

Nguyễn Thanh Phú

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

00000

**QUÝ III NĂM 2012**

**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN THÁC MỎ**

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thủy điện Thác Mơ

Địa chỉ: Phường Thác Mơ - TX Phước Long - Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung  
theo TT 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009  
của Bộ trưởng BTC

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2012

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp các cổ đông

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện năng

3- Ngành nghề kinh doanh: Điện năng

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo quyết toán tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Toàn bộ chi phí phát sinh hình thành TSCD do mua sắm và xây dựng chuyển giao

- CC TH CC



13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| Chỉ tiêu                               |                              | Cuối kỳ                | Đầu năm               |
|----------------------------------------|------------------------------|------------------------|-----------------------|
| 1- Tiền                                | - Tiền mặt                   | 274 513 122            | 1 028 522 660         |
|                                        | - Tiền gửi ngân hàng         | 2 656 186 149          | 2 236 756 893         |
|                                        | - Tiền đang chuyển           |                        |                       |
|                                        | - Các khoản tương đương tiền | 101 661 841 482        | 27 938 595 431        |
| <b>Cộng</b>                            |                              | <b>104 592 540 753</b> | <b>31 203 874 984</b> |
| 2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn |                              |                        |                       |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn          |                              |                        |                       |

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

| Tên cổ phiếu | Cuối năm |         | Đầu năm  |         |
|--------------|----------|---------|----------|---------|
|              | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

| Tên cổ phiếu                        | Cuối năm |                  | Đầu năm  |                 |
|-------------------------------------|----------|------------------|----------|-----------------|
|                                     | Số lượng | Giá trị          | Số lượng | Giá trị         |
| Tên cổ phiếu, trái phiếu            |          | Giá trị cuối năm |          | Giá trị đầu năm |
| - Đầu tư ngắn hạn khác              |          | 35 628 141 795   |          | 44 318 141 795  |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn |          |                  |          |                 |

| Chỉ tiêu                                    |  | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
|---------------------------------------------|--|----------------|----------------|
| 3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác         |  |                |                |
| - Phải thu về cổ phần hoá                   |  |                |                |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |  |                |                |
| - Phải thu người lao động                   |  |                |                |
| - Phải thu khác                             |  | 11 667 209 047 | 11 455 100 170 |

|                                  |                      |                       |                       |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Công</b>                      |                      | <b>11 667 209 047</b> | <b>11 455 100 170</b> |
| 4- Hàng tồn kho                  |                      |                       |                       |
| - Hàng mua đang đi trên đường    |                      |                       |                       |
| - Nguyên liệu, vật liệu          | 3 312 599 831        | 3 754 204 050         |                       |
| - Công cụ, dụng cụ               | 408 846 140          | 324 342 434           |                       |
| - Chi phí SX, KD dở dang         | 849 018 599          | 1 887 592 490         |                       |
| - Thành phẩm                     |                      |                       |                       |
| - Hàng hóa                       |                      |                       |                       |
| - Hàng gửi đi bán                |                      |                       |                       |
| - Hàng hóa kho bảo thuế          |                      |                       |                       |
| - Hàng hóa bất động sản          |                      |                       |                       |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b> | <b>4 570 464 570</b> | <b>5 966 138 974</b>  |                       |

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

|                                                 | Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------------------------------------|----------|---------|---------|
| 5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước |          |         |         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                    |          |         |         |
| - Các khoản khác phải thu nhà nước              |          |         |         |
| <b>Cộng</b>                                     |          |         |         |
| 6- Phải thu dài hạn nội bộ                      |          |         |         |
| - Cho vay dài hạn nội bộ                        |          |         |         |
| - Phải thu dài hạn nội bộ khác                  |          |         |         |
| <b>Cộng</b>                                     |          |         |         |
| 7- Phải thu dài hạn khác                        |          |         |         |
| - Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn                       |          |         |         |
| - Các khoản tiền nhân uỷ thác                   |          |         |         |
| - Cho vay không có lãi                          |          |         |         |
| - Phải thu dài hạn khác                         |          |         |         |
| <b>Cộng</b>                                     |          |         |         |

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                    | Nhà cửa           | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng         |
|------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------|-----------|-------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình  |                   |                   |                                 |                 |           |                   |
| 1. Số dư đầu năm             | 1 242 435 277 754 | 597 751 383 753   | 114 901 676 652                 | 9 824 536 977   |           | 1 964 912 875 136 |
| 2. Số lũy kế tăng từ đầu năm |                   | 183 700 000       |                                 | 499 700 000     |           | 683 400 000       |
| - Lũy kế mua từ đầu năm      |                   | 183 700 000       |                                 | 499 700 000     |           | 683 400 000       |

| Khoản mục                                                                                             | Nhà cửa           | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCD khác | Tổng cộng         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------|-------------------|
| - Đầu tư XD CB hoàn thành<br>- Lũy kế tăng khác                                                       |                   |                   |                                 |                          |           |                   |
| 3. Lũy kế giảm từ đầu năm<br>- Chuyển sang BDS đầu tư<br>- Thanh lý, nhượng bán<br>- Lũy kế giảm khác |                   |                   |                                 |                          |           |                   |
| 4. Số dư cuối kỳ                                                                                      | 1 242 435 277 754 | 597 935 083 753   | 114 901 676 652                 | 10 324 236 977           |           | 1 965 596 275 136 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế                                                                            |                   |                   |                                 |                          |           |                   |
| - Số dư đầu năm                                                                                       | 645 913 294 892   | 448 230 373 910   | 77 079 824 309                  | 9 110 098 514            |           | 1 180 333 591 625 |
| - Lũy kế khấu hao từ đầu năm                                                                          | 32 078 959 272    | 55 394 339 130    | 8 697 318 165                   | 174 220 354              |           | 96 344 836 921    |
| - Lũy kế tăng khác<br>- Chuyển sang bất động sản đầu tư<br>- Thanh lý, nhượng bán                     |                   |                   |                                 |                          |           |                   |
| - Lũy kế giảm khác<br>- Số dư cuối kỳ                                                                 | 677 992 254 164   | 503 624 713 040   | 85 777 142 474                  | 9 284 318 868            |           | 1 276 678 428 546 |
| III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình                                                                |                   |                   |                                 |                          |           |                   |
| - Tại ngày đầu năm                                                                                    | 596 521 982 862   | 149 521 009 843   | 37 821 852 343                  | 714 438 463              |           | 784 579 283 511   |
| - Tại ngày cuối kỳ                                                                                    | 564 443 023 590   | 94 310 370 713    | 29 124 534 178                  | 1 039 918 109            |           | 688 917 846 590   |

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

| Khoản mục                          | Nhà cửa | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | TSCD HH khác | TSCD VH khác | Tổng cộng |
|------------------------------------|---------|-------------------|---------------------------------|-----------------|--------------|--------------|-----------|
| I. Nguyên giá TSCD thuế TC         |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| Số dư đầu năm                      |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| Lũy kế tăng từ đầu năm             |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Lũy kế thuế tài chính từ đầu năm |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Lũy kế tăng khác                 |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| Lũy kế giảm từ đầu năm             |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Trả lại TSCD thuế tài chính      |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Mua lại TSCD thuế tài chính      |         |                   |                                 |                 |              |              |           |

| Khoản mục                             | Nhà cửa | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | TSCD HH khác | TSCD VH khác | Tổng cộng |
|---------------------------------------|---------|-------------------|---------------------------------|-----------------|--------------|--------------|-----------|
| - Lũy kế giảm khác                    |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| Số dư cuối kỳ                         |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế            |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| Số dư đầu năm                         |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| Lũy kế tăng từ đầu năm                |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Lũy kế khấu hao từ đầu năm          |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Lũy kế tăng khác                    |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| Lũy kế giảm từ đầu năm                |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Mua lại TSCD thuế tài chính         |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Trả lại TSCD thuế tài chính         |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Lũy kế giảm khác                    |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| Số dư cuối kỳ                         |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| III. Giá trị còn lại của TSCD thuế TC |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Tại ngày đầu năm                    |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Tại ngày cuối kỳ                    |         |                   |                                 |                 |              |              |           |

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

#### 10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục                       | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCD vô hình khác | Tổng cộng      |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------|----------------|
| I. Nguyên giá TSCD vô hình      |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| Số dư đầu năm                   | 10 069 564 760    |                 |                          |                    |                   |                                     |                   | 10 069 564 760 |
| - Lũy kế mua từ đầu năm         |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh   |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| - Lũy kế tăng khác              |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| - Lũy kế giảm khác              |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| Số dư cuối kỳ                   | 10 069 564 760    |                 |                          |                    |                   |                                     |                   | 10 069 564 760 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế      |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| Số dư đầu năm                   | 326 619 942       |                 |                          |                    |                   |                                     |                   | 326 619 942    |
| - Lũy kế khấu hao từ đầu năm    | 197 193 501       |                 |                          |                    |                   |                                     |                   | 197 193 501    |

|                                 |               |  |  |  |  |  |  |               |  |
|---------------------------------|---------------|--|--|--|--|--|--|---------------|--|
| - Thanh lý, nhượng bán          |               |  |  |  |  |  |  |               |  |
| - Lũy kế giảm khác              |               |  |  |  |  |  |  |               |  |
| Số dư cuối kỳ                   | 523 813 443   |  |  |  |  |  |  | 523 813 443   |  |
| III. Giá trị còn lại của TSCDVH |               |  |  |  |  |  |  |               |  |
| - Tại ngày đầu năm              | 9 742 944 818 |  |  |  |  |  |  | 9 742 944 818 |  |
| - Tại ngày cuối năm             | 9 545 751 317 |  |  |  |  |  |  | 9 545 751 317 |  |

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCD vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

| Chi tiêu                           | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang    |                |                |
| - Chi phí XD CB dở dang            | 50 496 001 736 | 39 312 892 677 |
| Trong đó những công trình lớn gồm: |                |                |

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục                      | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--------------------------------|-----------|---------------|---------------|------------|
| Nguyên giá bất động sản đầu tư |           |               |               |            |
| - Quyền sử dụng đất            |           |               |               |            |
| - Nhà                          |           |               |               |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất     |           |               |               |            |
| Giá trị hao mòn lũy kế         |           |               |               |            |
| - Quyền sử dụng đất            |           |               |               |            |
| - Nhà                          |           |               |               |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất     |           |               |               |            |
| Giá trị còn lại BDS đầu tư     |           |               |               |            |
| - Quyền sử dụng đất            |           |               |               |            |
| - Nhà                          |           |               |               |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất     |           |               |               |            |

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

| Tên cổ phiếu, trái phiếu | Cuối năm |         | Đầu năm  |         |
|--------------------------|----------|---------|----------|---------|
|                          | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

| Tên cổ phiếu, trái phiếu | Cuối năm |               | Đầu năm  |               |
|--------------------------|----------|---------------|----------|---------------|
|                          | Số lượng | Giá trị       | Số lượng | Giá trị       |
|                          |          | 2 600 000 000 |          | 2 480 531 780 |

c - Đầu tư dài hạn khác

| Tên cổ phiếu, trái phiếu                         | Cuối năm |                 | Đầu năm  |                 |
|--------------------------------------------------|----------|-----------------|----------|-----------------|
|                                                  | Số lượng | Giá trị         | Số lượng | Giá trị         |
| Đầu tư dài hạn khác                              |          | 219 730 700 000 |          | 198 432 000 000 |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác |          |                 |          |                 |
| + Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):    |          |                 |          |                 |
| + Vé giá trị:                                    |          |                 |          |                 |

| Chi tiêu                                                                        | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 14- Chi phí trả trước dài hạn                                                   | 124 541 893    | 124 541 893    |
| Trong đó:                                                                       |                |                |
| - Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ                                      |                |                |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                                                |                |                |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn                                             |                |                |
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình |                |                |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác                                                |                |                |
| 15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn                                                |                |                |
| - Vay ngắn hạn                                                                  |                |                |
| - Vay dài hạn đến hạn trả                                                       | 30 062 000 000 | 77 624 000 000 |
|                                                                                 | 30 062 000 000 | 77 624 000 000 |
| <b>Cộng</b>                                                                     |                |                |
| 16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước                                         |                |                |
| - Thuế GTGT                                                                     | 4 664 732 776  | 11 630 012 432 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                        |                |                |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                                                          |                |                |
| - Thuế TNDN                                                                     | 13 573 889 238 | 24 931 277 208 |
| - Thuế tài nguyên                                                               | 2 114 802 756  | 864 782 554    |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                                         | 3 000 000      | 53 388 382     |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                                                 |                |                |
| - Các loại thuế khác                                                            |                |                |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác                              | 26 309 288 100 | 12 520 093 040 |

|                                                |  |                       |                       |
|------------------------------------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Cộng</b>                                    |  | <b>46 685 712 870</b> | <b>49 999 553 616</b> |
| 17- Chi phí phải trả                           |  |                       |                       |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCD                    |  |                       |                       |
|                                                |  | 14 006 268 127        |                       |
| - Lãi vay phải trả                             |  |                       |                       |
|                                                |  | 18 087 402 033        | 15 894 536 281        |
| - Chi phí phải trả khác                        |  |                       |                       |
|                                                |  | 32 093 670 160        | 15 894 536 281        |
| <b>Cộng</b>                                    |  |                       |                       |
| 18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác |  |                       |                       |
| - Tài sản thừa chờ xử lý                       |  |                       |                       |
|                                                |  | 21 260 643            |                       |
| - Bảo hiểm y tế                                |  |                       |                       |
|                                                |  | 113 389 920           |                       |
| - Bảo hiểm xã hội                              |  |                       |                       |
|                                                |  | 18 227 534            | 78 321 658            |
| - Kinh phí công đoàn                           |  |                       |                       |
| - Phải trả vé cổ phần hóa                      |  |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                |  |                       |                       |
| - Doanh thu chưa thực hiện                     |  |                       |                       |
|                                                |  | 6 076 119 140         | 6 178 173 803         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác            |  |                       |                       |
|                                                |  | 6 228 997 237         | 6 256 495 461         |
| <b>Cộng</b>                                    |  |                       |                       |
| 19- Phải trả dài hạn nội bộ                    |  |                       |                       |
| - Phải trả dài hạn nội bộ                      |  |                       |                       |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác                 |  |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                    |  |                       |                       |
| 20- Các khoản vay và nợ dài hạn                |  |                       |                       |
| a - Vay dài hạn                                |  |                       |                       |
|                                                |  | 337 866 248 446       | 337 866 248 446       |
| - Vay ngân hàng                                |  |                       |                       |
|                                                |  | 337 866 248 446       | 337 866 248 446       |
| - Vay đối tượng khác                           |  |                       |                       |
| b - Nợ dài hạn                                 |  |                       |                       |
| - Thuế tài chính                               |  |                       |                       |
| - Nợ dài hạn khác                              |  |                       |                       |
|                                                |  | 337 866 248 446       | 337 866 248 446       |
| <b>Cộng</b>                                    |  |                       |                       |

\* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

\* Thời hạn thanh toán trái phiếu:



| Chi tiêu | Kỳ này                                 |                   |            | Kỳ trước                               |                   |            |
|----------|----------------------------------------|-------------------|------------|----------------------------------------|-------------------|------------|
|          | Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc | Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc |

c- Các khoản nợ thuế tài chính

| Chi tiêu     | Quý này năm nay                        |                   |            | Quý này năm trước                      |                   |            |
|--------------|----------------------------------------|-------------------|------------|----------------------------------------|-------------------|------------|
|              | Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc | Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc |
| Dưới 1 năm   |                                        |                   |            |                                        |                   |            |
| Từ 1 - 5 năm |                                        |                   |            |                                        |                   |            |
| Trên 5 năm   |                                        |                   |            |                                        |                   |            |

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

| Chi tiêu                                                                               |  | Cuối kỳ    | Đầu năm    |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--|------------|------------|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                      |  | 19 684 751 | 19 684 751 |
| Trong đó:                                                                              |  |            |            |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |  |            |            |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |  |            |            |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |  |            |            |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước     |  |            |            |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                     |  |            |            |
| Trong đó:                                                                              |  |            |            |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |  |            |            |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước    |  |            |            |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                      |  |            |            |

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chi tiêu                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|--------------|---------------------------------|----------------------------|
| A                                    | 1                         | 2                    | 3                       | 4            | 5                               | 6                          |
| Số dư đầu năm trước                  |                           |                      |                         |              |                                 |                            |
| - Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trư |                           |                      |                         |              |                                 |                            |
| ớc                                   |                           |                      |                         |              |                                 |                            |
| - Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước    |                           |                      |                         |              |                                 |                            |



|                                             |                 |  |               |  |  |
|---------------------------------------------|-----------------|--|---------------|--|--|
| - Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm tr<br>ước |                 |  |               |  |  |
| - Số giảm vốn tới kỳ này năm trước          |                 |  |               |  |  |
| Số dư cuối kỳ này năm trước                 |                 |  |               |  |  |
| Số dư đầu năm nay                           | 700 000 000 000 |  | 4 796 550 607 |  |  |
| - Lũy kế tăng vốn trong năm                 | 35 472 000 000  |  | 683 400 000   |  |  |
| - Lợi nhuận tăng trong năm                  |                 |  |               |  |  |
| - Lũy kế giảm vốn trong kỳ                  | 35 472 000 000  |  |               |  |  |
| Số dư cuối kỳ                               | 700 000 000 000 |  | 5 479 950 607 |  |  |

| Chi tiêu                                   | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Nguồn vốn<br>đầu tư XD CB | Cộng            |
|--------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|-----------------|
| <b>A</b>                                   | <b>7</b>                 | <b>8</b>                  | <b>9</b>                         | <b>10</b>                            | <b>11</b>                 | <b>12</b>       |
| Số dư đầu năm trước                        |                          |                           |                                  |                                      |                           |                 |
| - Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm tr<br>ước |                          |                           |                                  |                                      |                           |                 |
| - Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước          |                          |                           |                                  |                                      |                           |                 |
| - Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm<br>trước |                          |                           |                                  |                                      |                           |                 |
| - Số giảm vốn tới kỳ này năm trước         |                          |                           |                                  |                                      |                           |                 |
| Số dư cuối kỳ này năm trước                |                          |                           |                                  |                                      |                           |                 |
| Số dư đầu năm nay                          | 17 601 346 191           | 13 354 106 313            |                                  | 75 210 383 701                       |                           | 810 962 386 812 |
| - Lũy kế tăng vốn trong năm                | 9 419 729 932            | 3 720 140 580             |                                  | 125 960 033 524                      |                           | 175 255 304 036 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm                 |                          |                           |                                  |                                      |                           |                 |
| - Lũy kế giảm vốn trong kỳ                 | 683 400 000              |                           |                                  | 113 814 100 100                      |                           | 149 969 500 100 |
| Số dư cuối kỳ                              | 26 337 676 123           | 17 074 246 893            |                                  | 87 356 317 125                       |                           | 836 248 190 748 |

| Chi tiêu                              | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu |                        |                        |
| - Vốn góp của Nhà nước                | 363 415 000 000        | 363 415 000 000        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác      | 336 585 000 000        | 336 585 000 000        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>700 000 000 000</b> | <b>700 000 000 000</b> |

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

| Chi tiêu | LK từ đầu năm đến<br>cuối kỳ này năm nay | LK từ đầu năm đến<br>cuối kỳ này năm trước |
|----------|------------------------------------------|--------------------------------------------|
|----------|------------------------------------------|--------------------------------------------|

|                                                                           |                 |                 |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận |                 |                 |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                               |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm                                                         | 700 000 000 000 | 700 000 000 000 |
| + Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ                                            | 35 472 000 000  | 204 717 671 300 |
| + Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ                                            | 35 472 000 000  | 204 717 671 300 |
| + Vốn góp cuối kỳ                                                         | 700 000 000 000 | 700 000 000 000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                               |                 |                 |

**d- Cổ tức:**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

|                                                         | Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------------------------------------|----------|---------|---------|
| <b>đ- Cổ phiếu</b>                                      |          |         |         |
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                 |          |         |         |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ |          |         |         |
| + Cổ phiếu thường                                       |          |         |         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                       |          |         |         |
| - Số liệu cổ phiếu được mua lại                         |          |         |         |
| + Cổ phiếu thường                                       |          |         |         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                       |          |         |         |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       |          |         |         |
| + Cổ phiếu thường                                       |          |         |         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                       |          |         |         |

**Mệnh giá cổ phiếu:**

**f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

|                                 | Chỉ tiêu | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
|---------------------------------|----------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         |          | 26 337 676 123 | 17 601 346 191 |
| - Quỹ dự phòng tài chính        |          | 17 074 246 893 | 13 354 106 313 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |          |                |                |

**Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:**

**g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:**

|                           | Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------|----------|---------|---------|
| <b>23- Nguồn kinh phí</b> |          |         |         |

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cuối kỳ | Đầu năm |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ</li> <li>- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ</li> <li>- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</li> </ul> 24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài <ul style="list-style-type: none"> <li>- TSCĐ thuê ngoài</li> <li>- Tài sản khác thuê ngoài</li> </ul> b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đến 1 năm</li> <li>- Trên 1 - 5 năm</li> <li>- Trên 5 năm</li> </ul> |         |         |

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay              | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Doanh thu bán hàng</li> <li>+ Doanh thu cung cấp dịch vụ</li> </ul> Trong đó: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)</li> <li>+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</li> <li>+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính</li> </ul> | 335 811 540 129<br>328 627 007 371<br>7 184 532 758 | 163 683 762 774<br>161 832 889 237<br>1 850 873 537 |
| 26- Các khoản giảm trừ doanh thu <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Chiết khấu thương mại</li> <li>+ Giảm giá hàng bán</li> <li>+ Hàng bán bị trả lại</li> <li>+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)</li> <li>+ Thuế tiêu thụ đặc biệt</li> <li>+ Thuế xuất khẩu</li> </ul>                                                                                                                                                 | 335 811 540 129                                     | 163 683 762 774                                     |
| 27- Doanh thu thuần <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa</li> <li>- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                           | 328 627 007 371<br>7 184 532 758                    | 161 832 889 237<br>1 850 873 537                    |

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>28- Giá vốn hàng bán</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp</li> <li>- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp</li> <li>- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp</li> <li>- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư đã bán</li> <li>- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư</li> <li>- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho</li> <li>- Các khoản chi phí vượt mức bình thường</li> <li>- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</li> </ul> | 164 942 350 571<br><br>5 846 046 466   | 121 364 598 775<br><br>1 438 355 478     |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>170 788 397 037</b>                 | <b>122 802 954 253</b>                   |
| <b>29- Doanh thu hoạt động tài chính</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lãi tiền gửi, tiền cho vay</li> <li>- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu</li> <li>- Cổ tức, lợi nhuận được chia</li> <li>- Lãi bán ngoại tệ</li> <li>- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</li> <li>- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</li> <li>- Lãi bán hàng trả chậm</li> <li>- Doanh thu HD tài chính khác</li> </ul>                                                          | 6 401 954 490                          | 4 882 596 680                            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>6 401 954 490</b>                   | <b>4 882 596 680</b>                     |
| <b>30- Chi phí tài chính</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí lãi tiền vay</li> <li>- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm</li> <li>- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn</li> <li>- Lỗ bán ngoại tệ</li> <li>- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</li> <li>- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</li> <li>- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn</li> <li>- Chi phí tài chính khác</li> </ul>                             | 45 845 845 062                         | 56 322 330 745                           |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>45 845 845 062</b>                  | <b>56 322 330 745</b>                    |
| <b>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</li> <li>- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</li> <li>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</li> </ul>                                                                                        | 28 208 353 559                         |                                          |



- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU

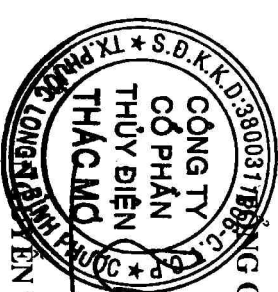
*Bunar*

*Bui Thị Kim Nga*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*huuuu*

HUYỀN VÂN KHÁNH



NGƯỜI GIÁM ĐỐC

Lập ngày ..29.. tháng ..10.. năm ..2012

*[Signature]*



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN THẮC MƠ**  
**BÁO CÁO HỢP NHẤT**

Mẫu số B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm               |
|--------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>I</b>                                               | <b>2</b>   | <b>3</b>    | <b>4</b>               | <b>5</b>                 |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>341 955 572 606</b> | <b>288 653 239 397</b>   |
| <b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          | <b>110</b> |             | <b>104 592 540 753</b> | <b>31 203 874 984</b>    |
| 1. Tiền                                                | 111        | V.01        | 2 930 699 271          | 3 265 279 553            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                          | 112        | V.01        | 101 661 841 482        | 27 938 595 431           |
| <b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>35 628 141 795</b>  | <b>44 318 141 795</b>    |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                     | 121        |             | 35 628 141 795         | 44 318 141 795           |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn       | 129        |             |                        |                          |
| <b>III - Các khoản phải thu</b>                        | <b>130</b> |             | <b>194 267 411 943</b> | <b>205 773 087 028</b>   |
| 1. Phải thu của khách hàng                             | 131        | 2           | 158 018 967 871        | 191 544 010 713          |
| 2. Trả trước cho người bán                             | 132        |             | 24 973 933 880         | 3 166 675 000            |
| 3. Phải thu nội bộ                                     | 133        |             |                        |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng             | 134        |             |                        |                          |
| 5. Các khoản phải thu khác                             | 135        | V.03        | 11 667 209 047         | 11 455 100 170           |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)             | 139        | 2           | (392 698 855)          | (392 698 855)            |
| <b>IV - Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> |             | <b>4 570 464 570</b>   | <b>5 966 138 974</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                        | 141        | V.04        | 4 570 464 570          | 5 966 138 974            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                  | 149        |             |                        |                          |
| <b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>                       | <b>150</b> |             | <b>2 897 013 545</b>   | <b>1 391 996 616</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                          | 151        |             | 241 488 842            | 160 992 559              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                             | 152        |             | 1 690 874 703          | 827 210 057              |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                 | 154        | V.04        |                        |                          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ          | 157        |             |                        |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                               | 158        | 2           | 964 650 000            | 403 794 000              |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>    | <b>200</b> |             | <b>971 434 526 287</b> | <b>1 034 691 879 430</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                   | <b>210</b> |             |                        |                          |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                     | 211        |             |                        |                          |



| 1                                                      | 2          | 3    | 4                        | 5                        |
|--------------------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc            | 212        |      |                          |                          |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                             | 213        | V.06 |                          |                          |
| 4. Phải thu dài hạn khác                               | 218        | V.07 |                          |                          |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)               | 219        |      |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                             | <b>220</b> |      | <b>748 959 599 643</b>   | <b>833 635 121 006</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                            | 221        | V.08 | 688 917 846 590          | 784 579 283 511          |
| - Nguyên giá                                           | 222        |      | 1 965 596 275 136        | 1 964 912 875 136        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                           | 223        |      | (1 276 678 428 546)      | (1 180 333 591 625)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                      | 224        | V.09 |                          |                          |
| - Nguyên giá                                           | 225        |      |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                           | 226        |      |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                             | 227        | V.10 | 9 545 751 317            | 9 742 944 818            |
| - Nguyên giá                                           | 228        |      | 10 069 564 760           | 10 069 564 760           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                           | 229        |      | (523 813 443)            | (326 619 942)            |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                     | 230        | V.11 | 50 496 001 736           | 39 312 892 677           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                        | <b>240</b> | V.12 |                          |                          |
| - Nguyên giá                                           | 241        |      |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                           | 242        |      |                          |                          |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |      | <b>222 330 700 000</b>   | <b>200 912 531 780</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                              | 251        |      |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh             | 252        |      | 2 600 000 000            | 2 480 531 780            |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                 | 258        | V.13 | 219 730 700 000          | 198 432 000 000          |
| 4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |      |                          |                          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>260</b> |      | <b>144 226 644</b>       | <b>144 226 644</b>       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                           | 261        | V.14 | 124 541 893              | 124 541 893              |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                      | 262        | V.21 | 19 684 751               | 19 684 751               |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                | 268        |      |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                 | <b>270</b> |      | <b>1 313 390 098 893</b> | <b>1 323 345 118 827</b> |



| NGUỒN VỐN                                      |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                              |  | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           |  | <b>300</b> |             | <b>477 141 908 145</b> | <b>512 382 732 015</b> |
| <b>I - Nợ ngắn hạn</b>                         |  | <b>310</b> |             | <b>139 275 659 699</b> | <b>174 516 483 569</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                          |  | 311        | V.15        | 30 062 000 000         | 77 624 000 000         |
| 2. Phải trả người bán                          |  | 312        |             | 479 928 240            | 11 897 120 780         |
| 3. Người mua trả tiền trước                    |  | 313        | 15          | 923 468 000            | 717 000 000            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         |  | 314        | V.16        | 46 685 712 870         | 49 999 553 616         |
| 5. Phải trả người lao động                     |  | 315        |             | 16 953 089 942         | 9 334 268 781          |
| 6. Chi phí phải trả                            |  | 316        | V.17        | 32 093 670 160         | 15 894 536 281         |
| 7. Phải trả nội bộ                             |  | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng     |  | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  |  | 319        | V.18        | 6 228 997 237          | 6 256 495 461          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác            |  | 320        |             |                        |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi                 |  | 323        |             | 5 848 793 250          | 2 793 508 650          |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ |  | 327        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |  | <b>330</b> |             | <b>337 866 248 446</b> | <b>337 866 248 446</b> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  |  | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                     |  | 332        | V.19        |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                       |  | 333        | V.20        |                        |                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn khác                      |  | 334        | V.20        | 337 866 248 446        | 337 866 248 446        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             |  | 335        | V.21        |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm               |  | 336        |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                   |  | 337        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện được               |  | 338        |             |                        |                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        |  | 339        |             |                        |                        |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>        |  | <b>400</b> |             | <b>836 248 190 748</b> | <b>810 962 386 812</b> |
| <b>I - Vốn chủ sở hữu</b>                      |  | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>836 248 190 748</b> | <b>810 962 386 812</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   |  | 411        |             | 700 000 000 000        | 700 000 000 000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |  | 412        |             |                        |                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     |  | 413        |             | 5 479 950 607          | 4 796 550 607          |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                           |  | 414        |             |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             |  | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  |  | 416        |             |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       |  | 417        |             | 26 337 676 123         | 17 601 346 191         |

|                                          | 1 | 2   | 3    | 4                 | 5                 |
|------------------------------------------|---|-----|------|-------------------|-------------------|
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                |   | 418 |      | 17 074 246 893    | 13 354 106 313    |
| 9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu     |   | 419 |      |                   |                   |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối             |   | 420 |      | 87 356 317 125    | 75 210 383 701    |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                |   | 421 |      |                   |                   |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp      |   | 422 |      |                   |                   |
| <b>II- Nguồn kinh phí</b>                |   | 430 |      |                   |                   |
| 1. Nguồn kinh phí                        |   | 432 | V.23 |                   |                   |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản  |   | 433 |      |                   |                   |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> |   | 440 |      | 1 313 390 098 893 | 1 323 345 118 827 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

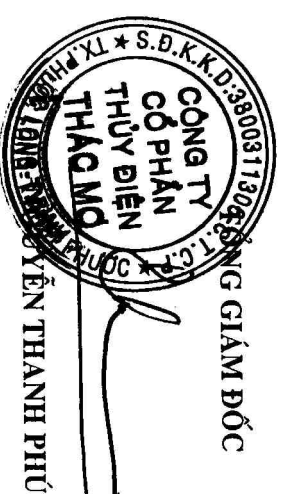
*Bui Thi Kim Na*

Bui Thi Kim Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*huynh van khanh*

HUYỀN VÂN KHÁNH



YÊN THANH PHÚ

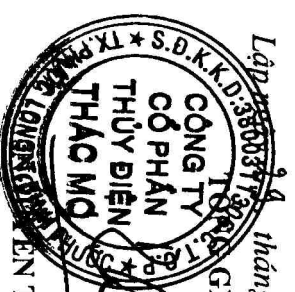
★ C.P. ★

★ C.P. ★

~~Lập ngày 04 tháng 10 năm 2012~~

James

**HUỶNH VĂN KHÁNH**



ĐẠI GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ  
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã số | Thuyết minh | QUÝ NÀY         |                 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                  |
|-------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|------------------|
|                                                                   |       |             | NĂM NÀY         | NĂM TRƯỚC       | NĂM NÀY                            | NĂM TRƯỚC        |
| 1                                                                 | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7                |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                         | 01    | VI.25       | 130 547 157 586 | 100 851 357 150 | 335 811 540 129                    | 163 683 762 774  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                   | 02    |             |                 |                 | 335 811 540 129                    | 163 683 762 774  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10    |             | 130 547 157 586 | 100 851 357 150 | 335 811 540 129                    | 163 683 762 774  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                               | 11    | VI.27       | 60 660 953 440  | 46 721 484 182  | 170 788 397 037                    | 122 802 954 253  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)   | 20    |             | 69 886 204 146  | 54 129 872 968  | 165 023 143 092                    | 40 880 808 521   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                  | 21    | VI.26       | 1 667 357 744   | 1 645 018 670   | 6 401 954 490                      | 4 882 556 680    |
| 7. Chi phí tài chính                                              | 22    | VI.28       | 13 825 143 952  | 19 144 258 699  | 45 845 845 062                     | 56 322 330 745   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 23    |             | 13 825 143 952  | 19 144 258 699  | 45 845 845 062                     | 56 322 330 745   |
| 8. Chi phí bán hàng                                               | 24    |             |                 |                 |                                    |                  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                   | 25    |             | 4 437 903 008   | 3 730 810 506   | 11 659 196 619                     | 8 296 952 221    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)] | 30    |             | 53 290 514 930  | 32 899 822 433  | 113 920 055 901                    | (18 855 877 765) |
| 11. Thu nhập khác                                                 | 31    |             | 9 267 378 802   | 1 038 000       | 9 286 413 582                      | 371 533 324      |
| 12. Chi phí khác                                                  | 32    |             | 8 307 581 208   |                 | 8 307 581 208                      | 329 706 278      |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                 | 40    |             | 959 797 594     | 1 038 000       | 978 832 374                        | 41 827 046       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)                | 50    |             | 54 250 312 524  | 32 900 860 433  | 114 898 888 275                    | (18 814 059 198) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                   | 51    | VI.30       | 13 573 851 403  |                 | 28 208 353 559                     |                  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                    | 52    | VI.30       |                 |                 |                                    |                  |

\* B02\_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15



| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số | Thuyết minh | QUÝ NÀY        |                | LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                  |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|------------------|
|                                                                  |       |             | NĂM NAY        | NĂM TRƯỚC      | NĂM NAY                            | NĂM TRƯỚC        |
| 1                                                                | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                                  | 7                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60    |             | 40 676 461 121 | 32 900 860 433 | 86 690 534 716                     | (18 814 050 719) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                 | 70    |             |                |                |                                    |                  |

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Buuuul*

Bui Thi Kim Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Buuuul*

HUYỀN VÂN KHÁNH



Ngày 29... tháng 10... năm 2012

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI LẬP BIỂU

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA KẾ TOÁN TRƯỞNG



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MỎ  
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi  
bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                                                           | Mã số    | Thuyết minh | LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                   |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                                    |          |             | NĂM NAY                            | NĂM TRƯỚC         |
| <b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                  | <b>1</b> | <b>2</b>    | <b>3</b>                           | <b>4</b>          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                            | 01       |             | 114 898 888 275                    | (118 814 050 719) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                        |          |             |                                    |                   |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                    | 02       |             | 96 542 030 422                     | 97 945 586 496    |
| - Các khoản dự phòng                                                               | 03       |             |                                    |                   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                | 04       |             |                                    |                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                      | 05       |             | (938 229 892)                      | (26 793 722)      |
| - Chi phí lãi vay                                                                  | 06       |             | 45 845 845 062                     | 56 322 330 745    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                   | 08       |             | 256 348 533 867                    | 135 427 072 800   |
| - Tăng giảm các khoản phải thu                                                     | 09       |             | 20 363 103 182                     | (30 592 435 179)  |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                                           | 10       |             | 1 395 674 404                      | (1 048 676 351)   |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11       |             | 18 437 687 767                     | (2 216 302 962)   |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                                      | 12       |             | (80 496 283)                       | 953 507 708       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                              | 13       |             |                                    |                   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                | 14       |             | (39 565 741 529)                   | (4 517 769 797)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 15       |             |                                    |                   |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 16       |             | (148 920 556 392)                  | (55 553 445 188)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                      | 20       |             | 107 978 205 016                    | 42 451 951 031    |



| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                            |           |             | NĂM NAY                            | NĂM TRƯỚC               |
| <b>I</b>                                                                                   | <b>2</b>  | <b>3</b>    | <b>4</b>                           | <b>5</b>                |
| <b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | 6, 7, 8, 11 | (11 104 126 674)                   | (166 586 000)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             | 278 181 818                        | 236 500 000             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             |                                    | (9 864 000 000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác                        | 24        |             |                                    |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | (35 672 000 000)                   | (8 717 671 300)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             |                                    |                         |
| 7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 3 536 405 609                      | 2 777 657 478           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(42 961 539 247)</b>            | <b>(15 734 099 822)</b> |
| <b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | 21          | 34 622 000 000                     | 2 744 000 000           |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | 21          |                                    |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |             |                                    |                         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             | (26 250 000 000)                   | (26 250 000 000)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             |                                    |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | 21          |                                    |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>8 372 000 000</b>               | <b>(23 506 000 000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           | <b>50</b> |             | <b>73 388 665 769</b>              | <b>3 211 851 209</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>31 203 874 984</b>              | <b>1 875 564 395</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |             |                                    |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                                         | <b>70</b> | <b>29</b>   | <b>104 592 540 753</b>             | <b>5 087 415 604</b>    |

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Buonul*

*Bùi Thị Kim Na*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*huu*

HUYỀN VÂN KHÁNH

Lập ngày ..29.. tháng ..10.. năm ..2012..

